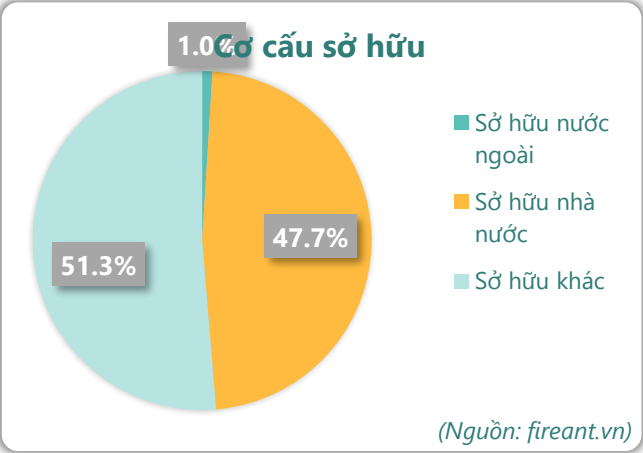
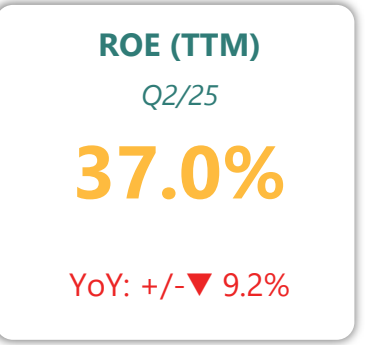
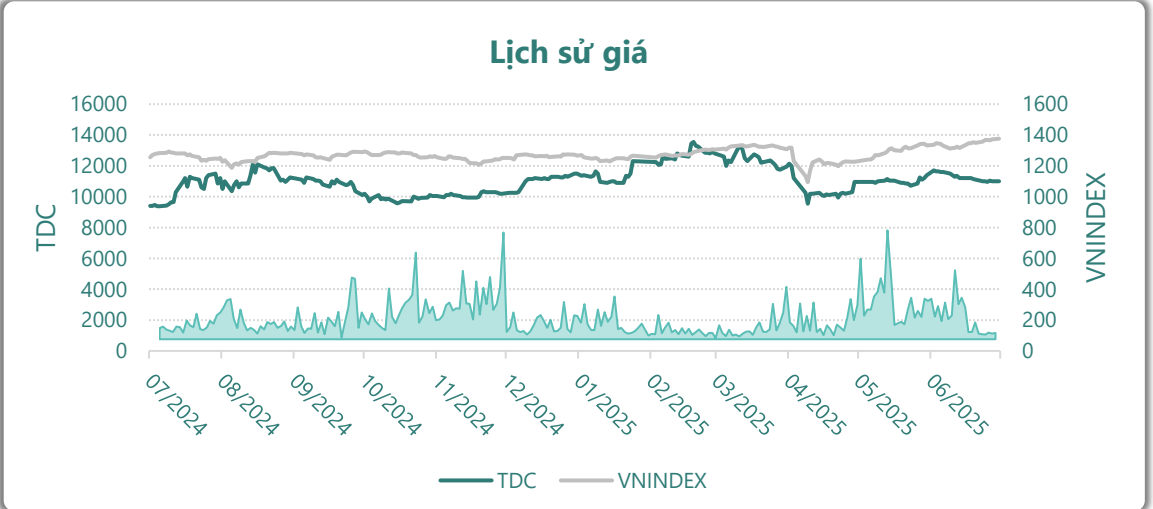
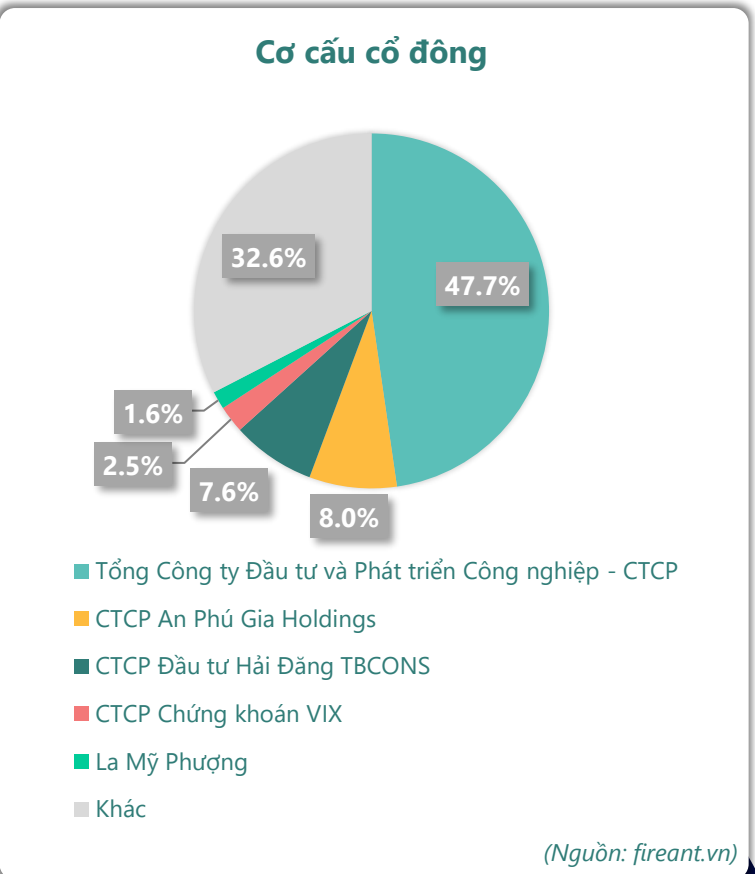


CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

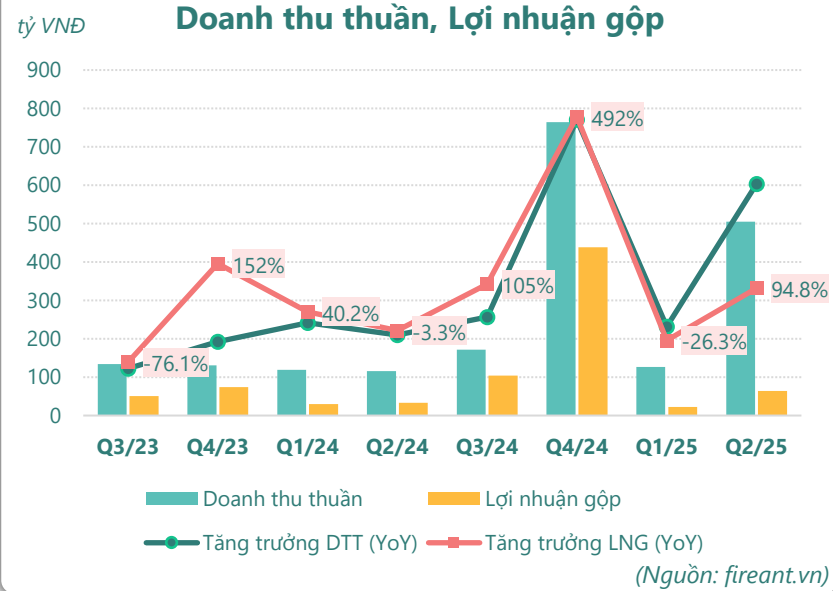
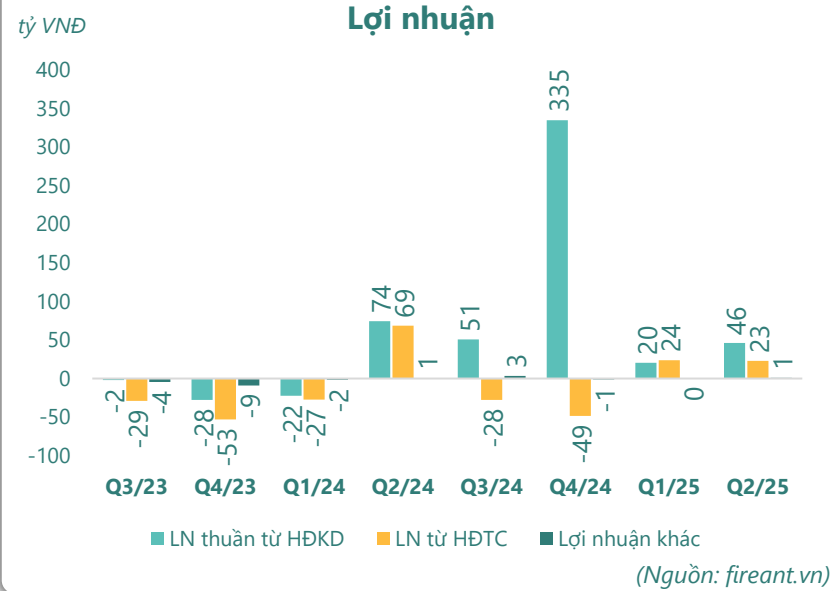
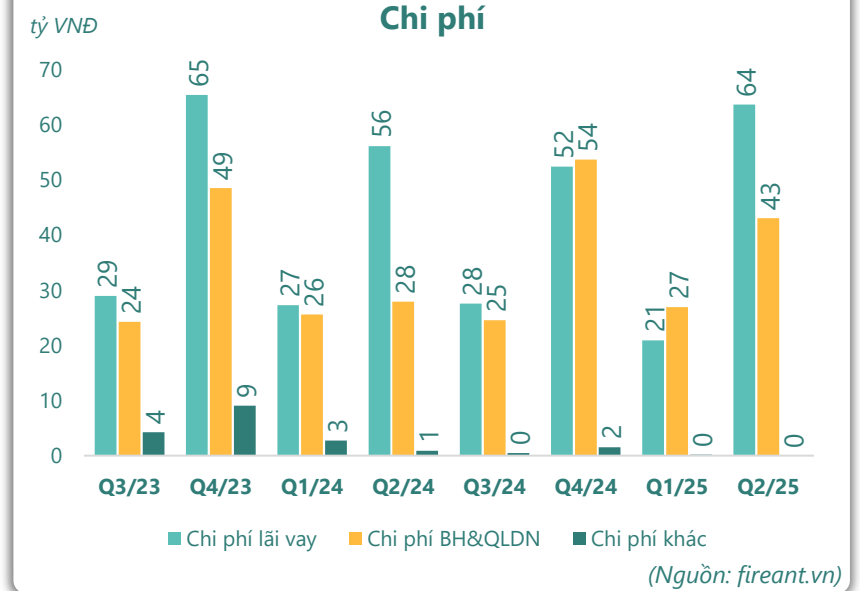
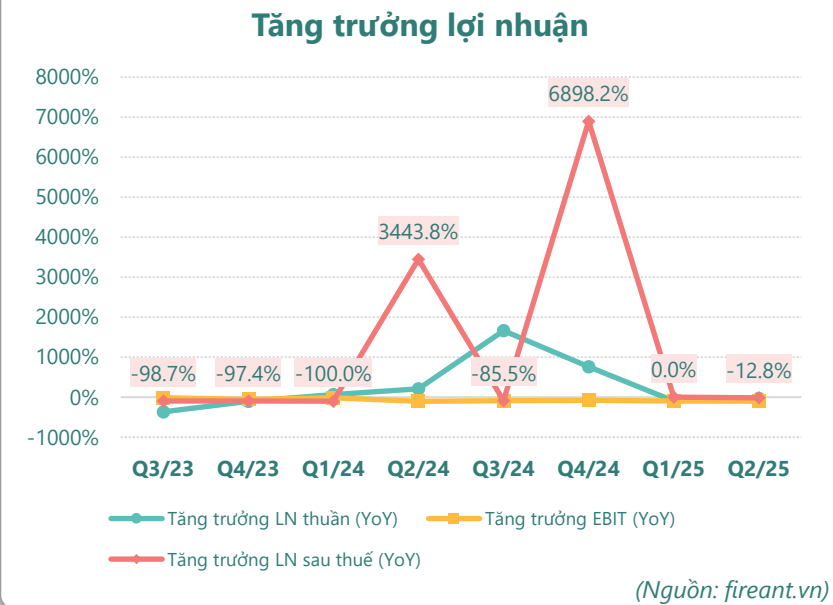
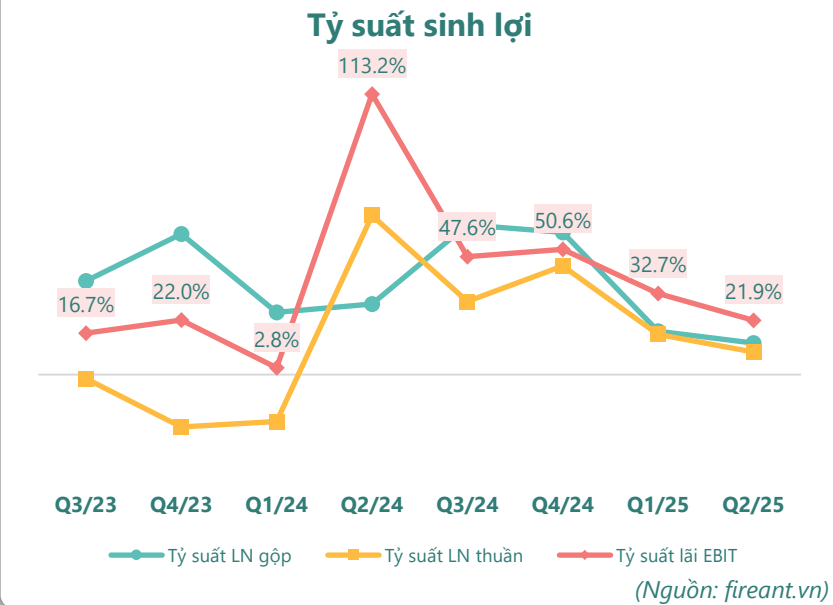
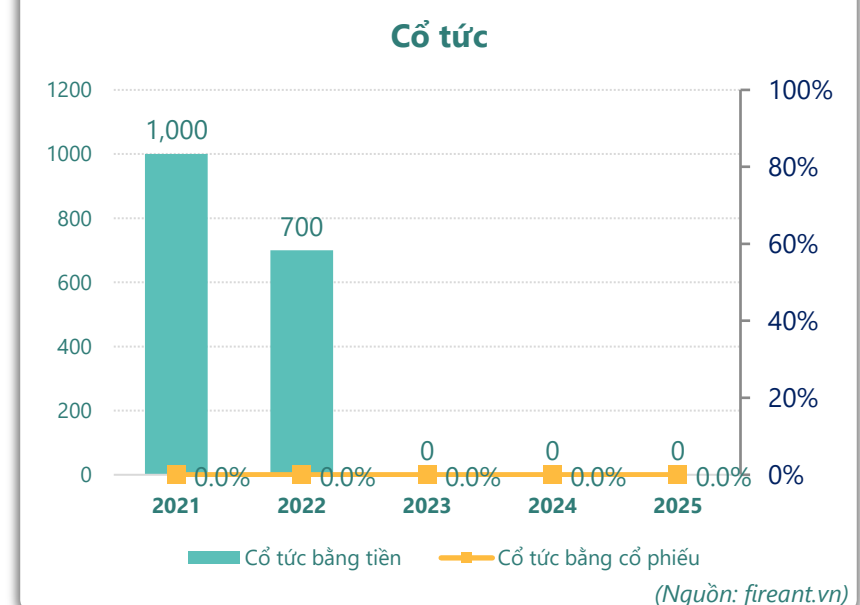
CTCP Kinh doanh và Phát triển Bình Dương

Ngày 30/06/2025	11,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-5.6%	-7.9%	-2.2%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	9,380 - 13,550
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,400
Số lượng CPLH (CP)	127,228,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	629,880
Sở hữu nước ngoài	1.0%
Beta	0.90
EPS	3,409
P/E	3.2



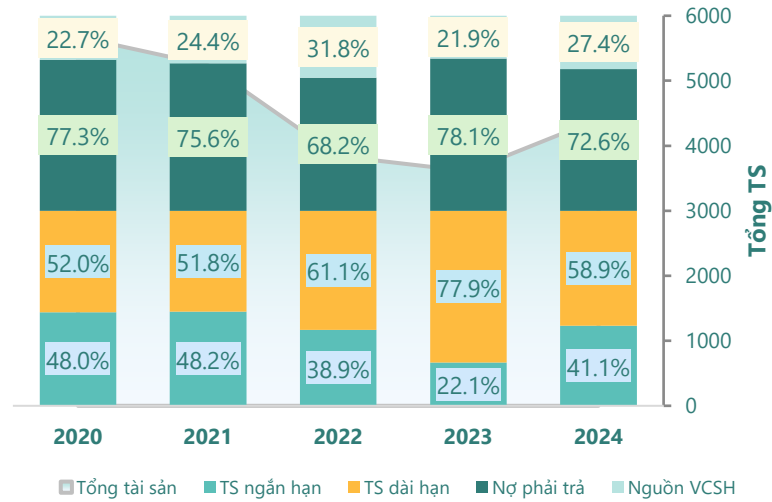
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

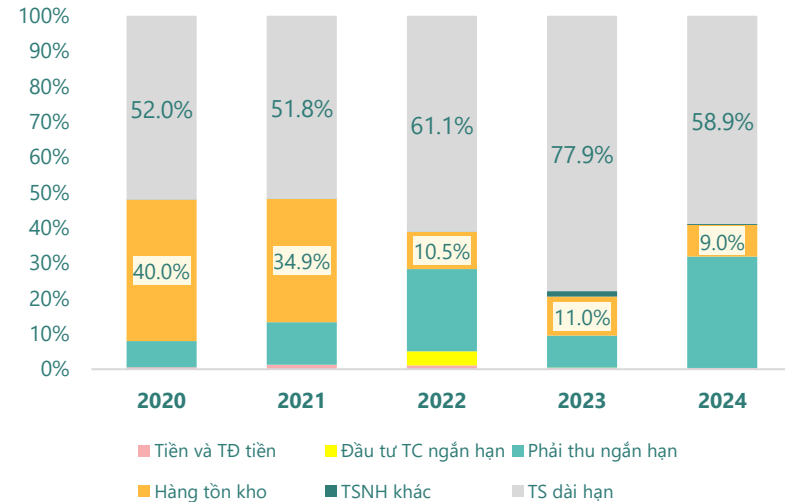
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

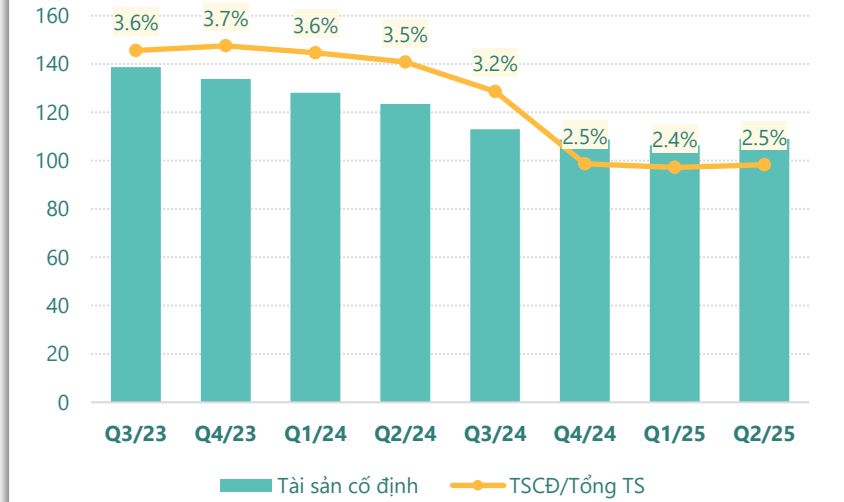
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

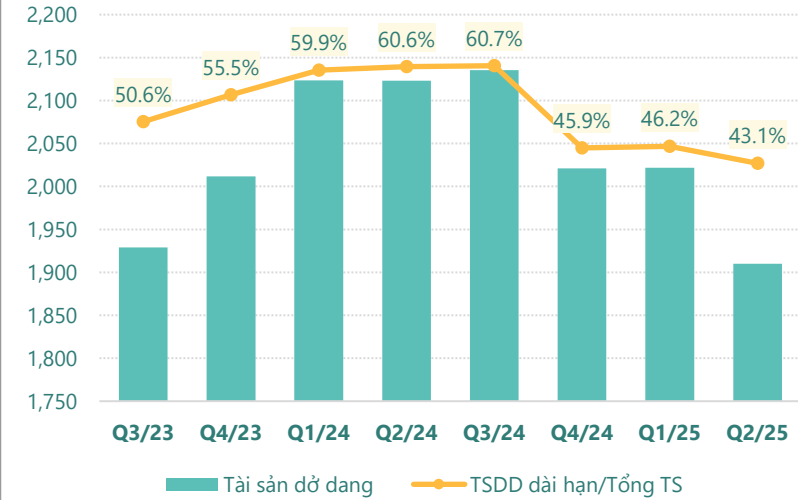
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

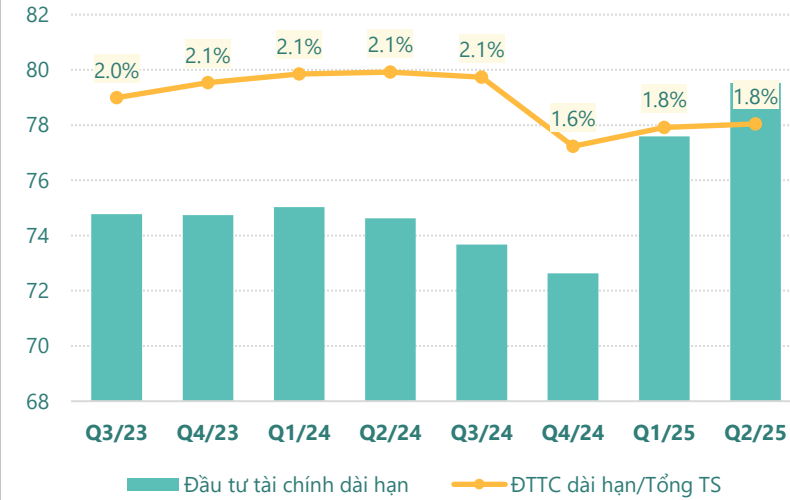
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

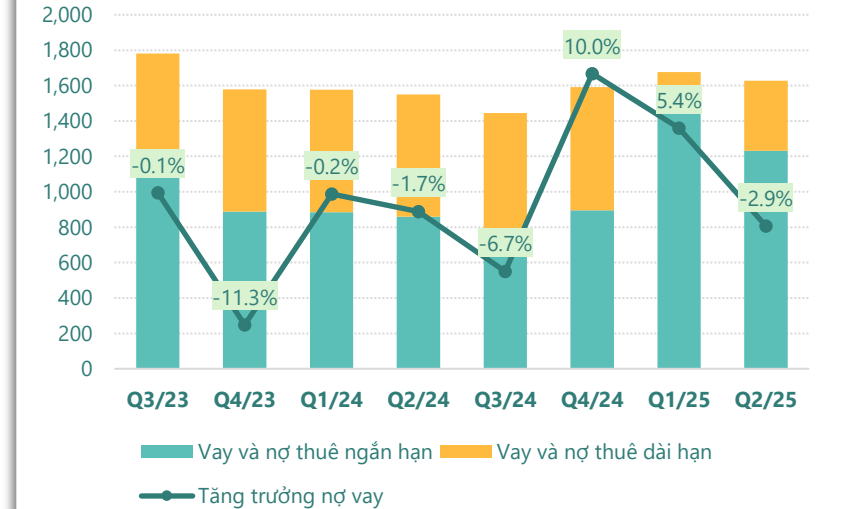
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

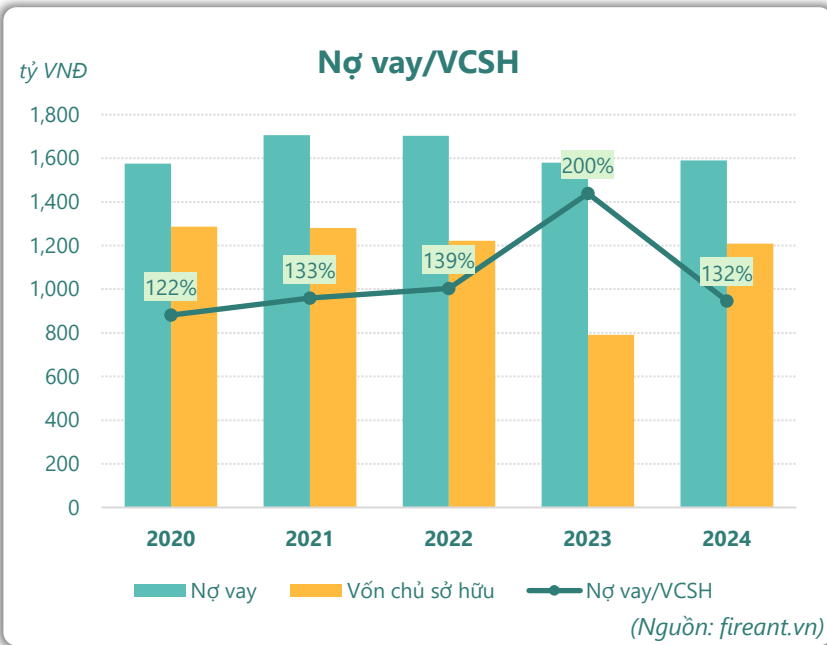
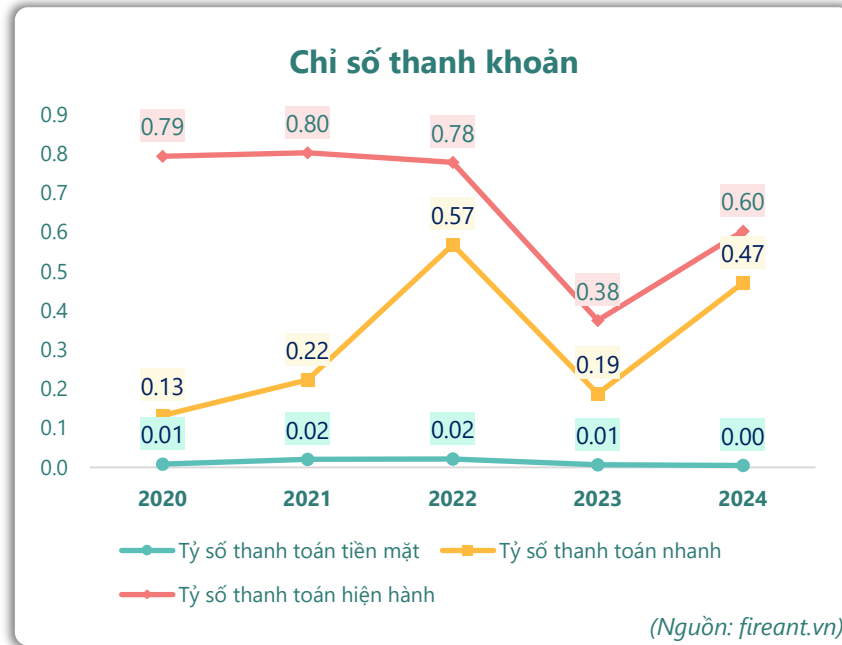
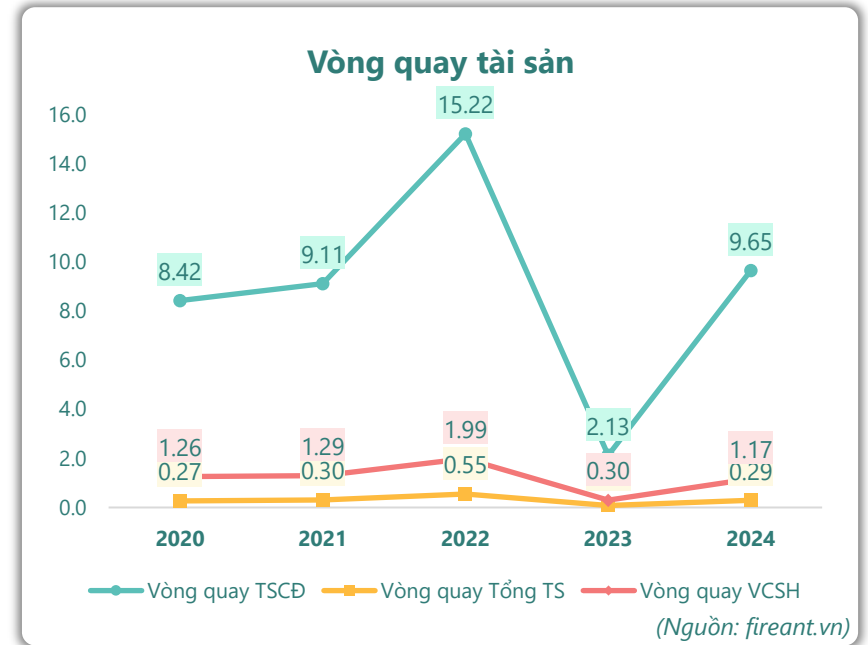
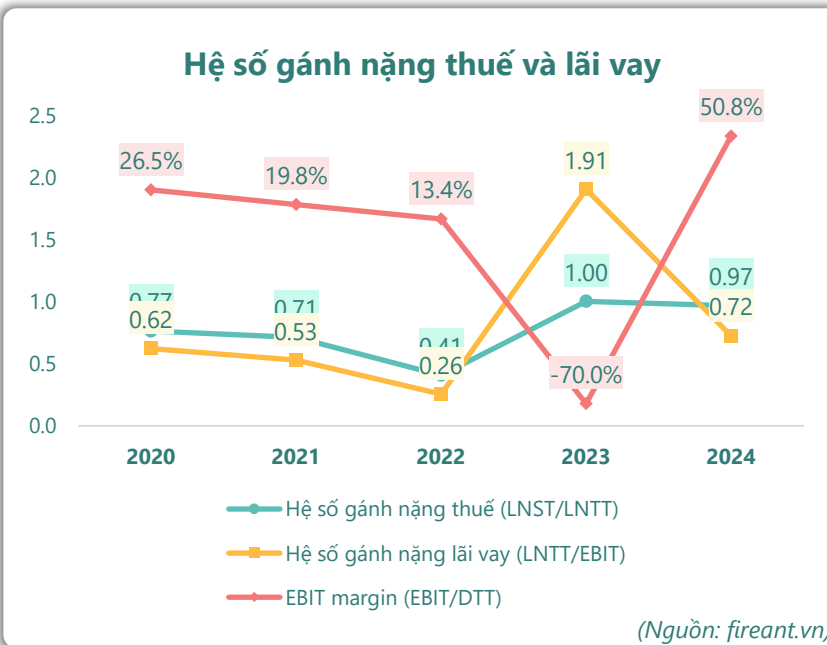
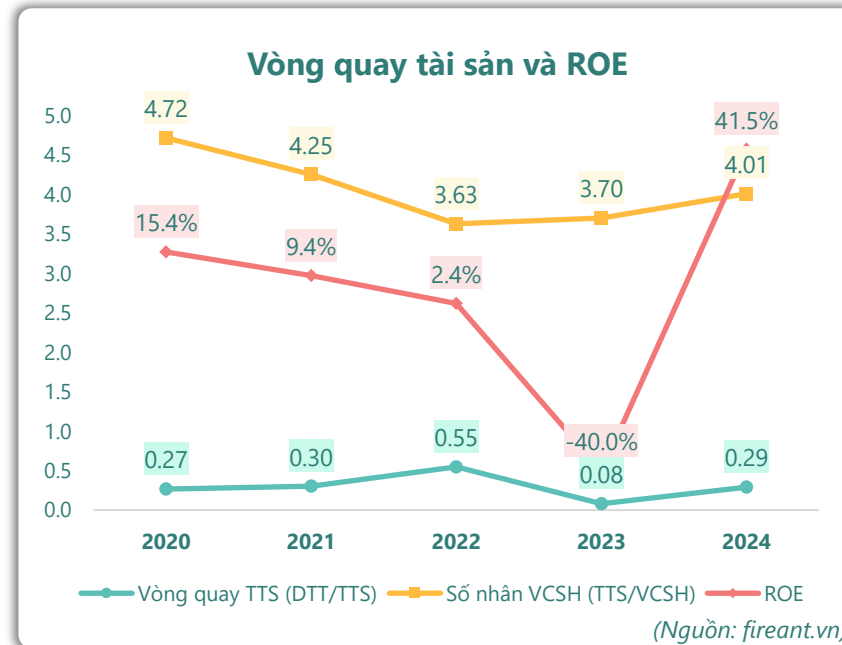
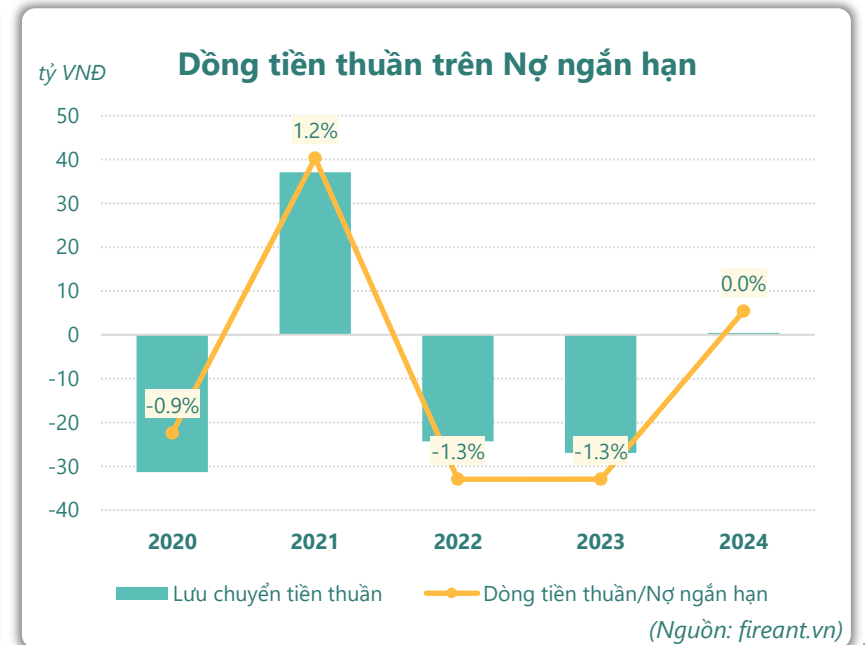
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	505	116	335%	631	235	169%
Giá vốn hàng bán	441	82.7	433%	545	172	217%
Lợi nhuận gộp	64.3	33.0	94.7%	86.4	63.0	37.1%
Doanh thu HĐTC	86.5	125	-30.8%	131	125	5.2%
Chi phí TC	63.7	56.2	13.4%	84.7	83.5	1.3%
Chi phí lãi vay	63.7	56.2	13.4%	84.7	83.5	1.3%
LN trong công ty LKLD	2.05	0.53	286%	3.43	0.99	245%
Chi phí bán hàng	24.3	13.9	74.6%	33.8	26.9	25.4%
Chi phí QLDN	18.9	14.0	34.8%	36.3	26.6	36.5%
LN thuần từ HĐKD	45.9	74.2	-38.1%	66.4	51.8	28.2%
Lợi nhuận khác	1.01	0.51	97.5%	0.88	-1.07	183%
LN trước thuế	47.0	74.8	-37.2%	67.3	50.7	32.7%
Lợi nhuận sau thuế	46.5	74.2	-37.4%	66.2	50.1	32.1%
LNST của CĐ cty mẹ	45.9	73.4	-37.5%	65.1	50.0	30.3%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	10.2	22.6	88.0	-140	144	-714
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	4.53	2.67	9.80	-1.37	-184	414
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-4.59	-28.1	-106	143	84.2	271
Tiền đầu kỳ	14.1	24.2	21.4	12.8	14.5	59.5
Lưu chuyển tiền thuần	10.1	-2.82	-8.58	1.70	45.0	-29.0
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	24.2	21.4	12.8	14.5	59.5	30.5

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	4,434	4,411	0.5%
Tài sản ngắn hạn	2,187	1,813	20.7%
Tiền và tương đương tiền	30.5	14.5	110%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	1,716	1,390	23.5%
Hàng tồn kho	434	398	9.1%
Tài sản ngắn hạn khác	6.81	10.3	-33.9%
Tài sản dài hạn	2,246	2,598	-13.5%
Phải thu dài hạn	91.3	368	-75.2%
Tài sản cố định	109	109	0.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1,910	2,021	-5.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	79.5	76.2	4.3%
Tài sản dài hạn khác	56.5	24.4	132%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,928	3,202	-8.5%
Nợ ngắn hạn	2,510	3,006	-16.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,231	1,438	-14.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	684	635	7.7%
Nợ dài hạn	418	196	114%
Vay và nợ thuê dài hạn	396	153	160%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,506	1,209	24.5%
Vốn chủ sở hữu	1,506	1,209	24.5%
Vốn điều lệ	1,272	1,000	27.2%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

